

Số: **1187** /BC-BNN-KTHT

Hà Nội, ngày **10** tháng **4** năm 2014

BÁO CÁO

**“ Rà soát, đánh giá thực trạng hạ tầng nông thôn;
đề xuất cơ chế, chính sách giải quyết cơ bản tình hình sản xuất, đời sống
vùng đồng bào dân tộc thiểu số, dân di cư tự do Tây Nguyên”.**

Kính gửi: Ban Chỉ đạo Tây Nguyên,

Triển khai kế hoạch thực hiện Kết luận số 12.KL/TW năm 2013, Ban Chỉ đạo Tây Nguyên phân công Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành liên quan và các tỉnh Tây Nguyên thực hiện Chuyên đề: “ *Tiếp tục tổ chức rà soát thực trạng hạ tầng nông thôn; đánh giá tình hình sử dụng đất, rừng; tình hình sản xuất, đời sống của đồng bào dân tộc thiểu số tại chỗ và dân di cư tự do ở các tỉnh Tây Nguyên để đề xuất cơ chế, chính sách giải quyết cơ bản tình hình sản xuất, đời sống vùng đồng bào DTTS*”; Bộ Nông nghiệp và PTNT tổ chức Đoàn công tác Liên ngành gồm các Bộ, ngành liên quan (Tài nguyên và Môi trường; Tài chính; Lao động-Thương binh và Xã hội; Ủy ban Dân tộc, Ban Chỉ đạo Tây Nguyên) tiến hành khảo sát các tỉnh Tây Nguyên từ ngày 01/10/2013 đến ngày 10/10/2013. Qua kết quả khảo sát và theo báo cáo của các tỉnh Tây Nguyên về tình trạng hạ tầng nông thôn, tình hình sử dụng đất, rừng; tình hình sản xuất, đời sống của đồng bào dân tộc thiểu số tại chỗ và dân di cư tự do ở các tỉnh Tây Nguyên gần một năm qua cơ bản không có thay đổi đáng kể so với báo cáo Kết quả rà soát của Bộ Nông nghiệp và PTNT (báo cáo Chuyên đề “*Tổ chức rà soát thực trạng hạ tầng nông thôn, đánh giá tình hình sử dụng đất, rừng; tình hình sản xuất, đời sống của đồng bào dân tộc thiểu số tại chỗ và dân di cư tự do các tỉnh Tây Nguyên*”) số 1045/BC-BNN-KTHT ngày 29/3/2013 gửi Ban Chỉ đạo Tây Nguyên, các Bộ ngành liên quan và UBND các tỉnh Tây Nguyên. Thực hiện phân công của Ban Chỉ đạo Tây Nguyên, Bộ Nông nghiệp và PTNT tiếp tục có báo cáo, đề xuất như sau:

I. MỘT SỐ SỞ HẠN CHẾ VÀ TỒN TẠI TRONG THỰC HIỆN CÁC CƠ CHẾ CHÍNH SÁCH VÙNG TÂY NGUYÊN

1. Về cơ sở hạ tầng:

Nhìn chung hạ tầng khu vực nông thôn còn nhiều yếu kém, chưa đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế, phát triển sản xuất và đời sống của người dân, cụ thể:

1.1. Về giao thông: giao thông ở nông thôn chưa đồng đều, các huyện nghèo và huyện biên giới vẫn gặp rất nhiều khó khăn, mùa mưa còn

hơn 3% số xã bị chia cắt, 14% số xã chưa được nhựa hoá hoặc bê tông hoá đường đến trung tâm xã. Đến thời điểm điều tra 5, tỉnh Tây nguyên 37 xã có hệ thống giao thông đạt theo tiêu chí nông thôn mới, chiếm 6,2% so với tổng số xã xây dựng nông thôn mới (37/597 xã). Tuyến giao thông huyết mạch (Quốc lộ 14) xuống cấp nghiêm trọng, ảnh hưởng lớn đến việc đi lại, lưu thông hàng hoá từ Tây Nguyên đến thành phố Hồ Chí Minh, và các tỉnh thành lân cận, thời gian vận chuyển hàng hoá so với trước đây kéo dài hơn 1.5 đến 2 lần, làm tăng thêm chi phí, giảm sức cạnh tranh hàng hoá ảnh hưởng đến việc thu hút đầu tư vào Tây Nguyên.

1.2. Về thủy lợi: Hiện nay mới đáp ứng được 54,5% diện tích có nhu cầu tưới (không kể các công trình tự tạo của người dân như giếng đào, đập dâng), mới có 154 xã có thủy lợi đạt tiêu chí nông thôn mới, chiếm 25,8% so với tổng số xã xây dựng nông thôn mới (154 xã/597 xã); 20,4% (253/1239 công trình hồ đập). Phần lớn công trình hồ đập đã xuống cấp nghiêm trọng không đảm bảo tích nước theo thiết kế hoặc không tích được nước nên nhiều diện tích bị bỏ hoang do không được tưới, khó áp dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật, thâm canh tăng năng suất cây trồng. Đặc biệt, một số hồ đập đang có nguy cơ bị vỡ, đe dọa đến tính mạng và tài sản của nhân dân vùng hạ lưu.

1.3. Về Thủy Điện: Hầu hết các hồ chứa nước thủy điện vừa và nhỏ do chủ đầu tư thuê tư vấn lập quy trình vận hành hồ chứa, mới chú ý phục vụ nhu cầu phát điện, không có dung tích phòng lũ hữu hiệu, xả lũ không hợp lý làm thay đổi dòng chảy, cắt nước trong mùa khô, tác động xấu đến môi trường, sản xuất và đời sống của người dân.

2. Về thực hiện các cơ chế chính sách ổn định đời sống cho đồng bào DTTS và dân di cư tự do:

Tây Nguyên đang áp dụng 12 chính sách hỗ trợ trực tiếp cho hộ đồng bào DTTS còn hiệu lực. Thời gian qua hệ thống các chính sách đã giải quyết được những khó khăn vướng mắc cho đồng bào DTTS và dân DCTD, góp phần xoá đói giảm nghèo, nâng cao thu nhập, đời sống cho người dân, giữ vững quốc phòng, an ninh. Tuy nhiên, Tây nguyên đến nay vẫn còn 226.315 hộ nghèo chiếm 18,9%, trong đó hộ đồng bào DTTS 149.578 chiếm 38,02% so với tổng số hộ nghèo; khoảng cách giàu nghèo giữa nhóm cộng đồng dân cư đồng bào dân tộc thiểu số với các nhóm dân cư khác chưa được thu hẹp, thậm chí có xu hướng dẫn ra. Bên cạnh đó một số chính sách không còn phù hợp nhưng chậm được sửa đổi, bổ sung; thiếu đồng bộ, còn chồng chéo; nhiều đầu mối quản lý; nguồn lực không tương xứng với quy định của chính sách, về tài chính mới chỉ đáp ứng được từ 30 - 50% nhu cầu, do vậy chưa khuyến khích sự phấn đấu vươn lên của một bộ phận đồng bào DTTS; tư tưởng trông chờ ỷ lại vào trợ cấp của Nhà nước còn phổ biến.

2.1. Về thực hiện Quyết định số 304/2005/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về khoán bảo vệ rừng.

Kết quả thực hiện Quyết định số 304/2005/QĐ-TTg ngày 23/11/2005 của Thủ tướng Chính phủ về việc thí điểm giao rừng, khoán bảo vệ rừng cho hộ gia đình và cộng đồng trong buôn, làng là đồng bào dân tộc thiểu số tại chỗ ở các tỉnh Tây Nguyên còn hạn chế, kết quả rừng vẫn mất, đời sống của đồng bào không được cải thiện, do hình thức giao khoán chưa phù hợp, diện tích giao khoán, tiền công giao khoán bảo vệ cho 01 ha quá thấp, không gắn được lợi ích và trách nhiệm của người nhận khoán. Mặt khác rừng giao cho các hộ đồng bào chủ yếu là rừng nghèo, và đất lâm nghiệp phải đầu tư nhiều vốn và thời gian dài mới có thu hoạch, trong khi đó đời sống của đồng bào tại chỗ gặp nhiều khó khăn nên chưa kích thích được người dân tham gia tích cực vào công tác nhận rừng. Bên cạnh đó việc giao, nhận rừng có nơi làm vội chỉ giao trên bản đồ, không cắm mốc, không kiểm kê rừng cụ thể, mặt khác hình thức chế tài đối với hộ nhận khoán để mất rừng chưa cụ thể, chưa qui được trách nhiệm để xử lý theo qui định hiện hành. Còn một bộ phận các hộ gia đình nhận khoán bảo vệ rừng, thiếu trách nhiệm trong công tác tuần tra bảo vệ rừng, nên rừng bị phá, bị lấn chiếm không phát hiện kịp thời, báo cáo cho các cơ quan chức năng xử lý.

2.2. Về thực hiện Quyết định số 132; 134; 1592 và hiện nay là Quyết định 755/QĐ-TTg ngày 20/5/2013 (chỉ đánh giá về mặt giao đất ở, đất sản xuất)

Thứ nhất: Hạn mức cấp đất sản xuất cho một hộ quá thấp, bình quân 0.5 ha/hộ, khoảng cách đi lại sản xuất quá xa nên một số hộ không nhận đất đã sang nhượng hoặc bỏ hoang không sản xuất.

Thứ hai: Công tác khảo sát thống kê ban đầu của các địa phương không đầy đủ về nhu cầu đất ở và đất sản xuất của các hộ đồng bào DTTS, bỏ sót một số hộ đồng bào do tập quán ở chung với cha mẹ nay tách hộ để hưởng các chế độ chính sách; do cấp đất xấu, cấp đất có tranh chấp, một bộ phận lợi dụng chủ trương tách hộ để nhận chính sách; do quản lý không chặt chẽ của chính quyền địa phương nên họ đã bán, sang nhượng cho người khác; một số địa phương không còn quỹ đất để cấp cho các hộ dân. Vì vậy, đến nay các tỉnh Tây Nguyên vẫn còn trên 31.069 hộ, thiếu 17.516 ha đất sản xuất.

2.3. Về thực hiện các Quyết định số 193/2006/QĐ-TTg ngày 24/8/2006, Quyết định số 33/2007/QĐ-TTg, Quyết định 135 giai đoạn II, Quyết định 167, Quyết định 102 của Thủ tướng Chính phủ và một số chính sách khác.

- Quyết định số 193/2006/QĐ-TTg ngày 24/8/2006; Quyết định số 33/2007/QĐ-TTg ngày 05/3/2007 về Chính sách hỗ trợ di dân thực hiện định canh, định cư cho đồng bào dân tộc thiểu số giai đoạn 2007-2010 : Hạn chế

lớn nhất của hai Chương trình này là nguồn vốn hỗ trợ của Trung ương rất thấp chỉ đáp ứng khoảng 35-60% nhu cầu của địa phương. Nhiều dự án được phê duyệt nhưng không được cấp vốn đầu tư hoặc đầu tư dở dang không đủ điều kiện để bố trí dân cư vào sinh sống, đến nay các tỉnh Tây nguyên còn khoảng 22.868 hộ, 110.000 khẩu chưa được sắp xếp, ổn định. Nhiều hộ đồng bào dân tộc đang gặp khó khăn về đất sản xuất, nhà ở có nguy cơ du canh, du cư; bên cạnh đó tình trạng dân DCTD từ các tỉnh phía Bắc vẫn tiếp tục diễn ra, gây khó khăn cho các địa phương, ảnh hưởng đến quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế xã hội của các địa phương có dân đến.

- Quyết định 135 giai đoạn II mức đầu tư 1 tỷ/xã/năm (nay là Quyết định 551/QĐ-TTg ngày 4/4/2013): Mức đầu tư cho các xã thuộc Tây Nguyên cũng bằng mức bình quân cho các xã đặc biệt khó khăn của cả nước như hiện nay (1,5 tỷ xã/năm) là chưa phù hợp; thực tế diện tích tự nhiên của các xã thuộc các tỉnh Tây nguyên rất lớn thường gấp 3-4 lần các xã 135 của khu vực đồng bằng sông Cửu Long, gấp 2-3 lần các tỉnh Miền Trung và các tỉnh phía Bắc; hơn nữa địa hình của Tây Nguyên bị chia chia cắt lớn, giao thông đi lại không thuận tiện, nên việc đầu tư gặp khó khăn và kéo dài, ảnh hưởng đến sản xuất, lưu thông hàng hoá và đời sống của người dân.

- Quyết định 167/2008/QĐ-TTg, ngày 12/12/2008 chính sách hỗ trợ hộ nghèo về nhà ở: Định mức hỗ trợ thấp, chưa phù hợp với giá cả vật liệu xây dựng tăng của thị trường, đa số hộ nghèo là đồng bào DTTS không có kinh phí bổ sung thêm để xây dựng đủ diện tích ở và đạt chất lượng theo qui định, thường nhà xây nhỏ hẹp không đảm bảo cho các hộ sinh sống.

- Quyết định 102/2009/QĐ-TTg, ngày 07/8/2009 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách hỗ trợ trực tiếp cho người dân thuộc hộ nghèo vùng khó khăn: Mức hỗ trợ cho các hộ nghèo như hiện nay (80.000 đ/khẩu và 100.000 đ/khẩu tùy theo khu vực) không những không giúp họ bớt nghèo mà còn tạo hệ lụy trông chờ ỷ lại không muốn thoát nghèo của các hộ dân. Tuy nhiên nếu tính trên phạm vi cả nước tổng nguồn ngân sách hỗ trợ hàng năm cho đối tượng này là không nhỏ. Nhưng hiệu quả mang lại không tương xứng.

3. Một số tồn tại khác:

- Trong những năm vừa qua nhiều mô hình áp dụng các tiến bộ khoa học, kỹ thuật tiến tiến về trồng trọt, chăn nuôi được hỗ trợ đầu tư nhiều trên địa bàn các tỉnh tây Nguyên, nhưng ít có mô hình triển khai xong được nhân rộng đưa vào sản xuất, mà chủ yếu chỉ dừng lại sau khi xây dựng thí điểm.

- Trong thời gian qua tình hình sinh đẻ của đồng bào DTTS ở nhiều địa phương bị buông lỏng, thiếu sự vận động thường xuyên, liên tục của các cấp hội, chính quyền, không có kế hoạch, còn đẻ nhiều, đẻ dầy, bình quân ở mức cao từ 3 đến 4 con /phụ nữ nên đời sống của các hộ đông con càng khó khăn hơn.

II. ĐỀ XUẤT MỘT SỐ GIẢI PHÁP VÀ CHÍNH SÁCH

1. Nghiên cứu bổ sung, hoàn thiện những chủ trương chính sách chung cho phát triển sản xuất nông nghiệp và giảm nghèo bền vững, ổn định đời sống cho đồng bào DTTS:

- Triển khai thực hiện Quyết định 33/2013/QĐ-TTg, ngày 04/6/2013 Về việc tiếp tục thực hiện chính sách hỗ trợ di dân thực hiện định canh, định cư cho đồng bào DTTS đến năm 2015; Quyết định 1776/QĐ-TTg, ngày 21/11/2012, về Phê duyệt Chương trình bố trí dân cư các vùng: Thiên tai, đặc biệt khó khăn, biên giới, hải đảo, di cư tự do, khu rừng đặc dụng giai đoạn 2013-2015 và định hướng đến 2020; Quyết định 551/QĐ-TTg ngày 04/4/2013, của Thủ tướng Chính phủ về Phê duyệt Chương trình 135 về hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng, hỗ trợ phát triển sản xuất cho các xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu, các thôn, bản đặc biệt khó khăn .

- Các Bộ, ngành nghiên cứu điều chỉnh sửa một số nội dung của Quyết định 551/QĐ-TTg ngày 04/4/2013 của Thủ tướng Chính phủ về Phê duyệt Chương trình 135 về hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng, hỗ trợ phát triển sản xuất cho các xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu, các thôn, bản đặc biệt khó khăn, cụ thể:

+ Đề nghị cho các xã 135 của Tây Nguyên hưởng mức đầu tư từ 1.5 tỷ/xã/năm lên 3 tỷ /xã/năm cho phù hợp với điều kiện tự nhiên.

+ Chuyển nội dung hỗ trợ sản xuất tại điểm 4, mục a của Quyết định 551/QĐ-TTg ngày 4/4/2013, vào điểm 1 Điều 3 của Quyết định 755/QĐ - TTg, ngày 20/5/2013:

- Đối với Quyết định 755/QĐ-TTg ngày 20/5/2013 bổ sung thêm đối tượng là số hộ đồng bào DTTS tại chỗ đã được hỗ trợ theo Chương trình 132, 134 nhưng đang thiếu cơ sở hạ tầng thiết yếu; Số hộ đồng bào DTTS tại chỗ đang sống trong các nhà dài cần tách hộ, đang thiếu đất sản xuất, đất ở, đời sống gặp nhiều khó khăn, có nguy cơ du canh, du cư vào Quyết định 755/QĐ - TTg, ngày 20/5/2013. Đồng thời nghiên cứu cơ chế cấp đất sản xuất cho hộ đồng bào thông qua cộng đồng, các tổ chức tập thể (hợp tác xã nông nghiệp, tổ hợp tác) để giúp đồng bào định hướng sản xuất và tránh tình trạng nhận đất không canh tác, lại sang nhượng cho người khác.

- Xây dựng chính sách hỗ trợ bình ổn giá, thu mua tạm trữ đối với các mặt hàng nông sản chủ lực (cao su, cà phê, hồ tiêu...), thực hiện chính sách bảo hiểm ngành hàng xuất khẩu. Hỗ trợ cho các doanh nghiệp xuất khẩu. Hỗ trợ xây dựng chiến lược phát triển bền vững đối với các cây trồng chủ lực cho vùng Tây Nguyên.

- Xây dựng chính sách phát triển chăn nuôi đại gia súc và chính sách thu hút các nhà đầu tư sản xuất con giống đại gia súc (trâu, bò, dê...) chất lượng cao cho khu vực Tây Nguyên.

- Chính sửa và bổ sung một số tiêu chí của Quyết định số 304/2005/QĐ-TTg:

+ Giao khoán cho nhóm hộ: tối thiểu 10 hộ

+ Mức khoán tối thiểu 30 ha/hộ

+ Tiền công khoán bảo vệ tối thiểu 400.000 đ/ha/năm

+ Xác định rõ người nhận khoán được hưởng lợi ích từ thành quả sau một chu kỳ khoán bảo vệ rừng.

+ Ưu tiên cho vay vốn chăn nuôi đại gia súc dưới tán rừng.

+ Có chế tài về mặt pháp lý nếu để mất rừng.

+ Trong lĩnh vực Lâm nghiệp, chưa có cơ chế, chính sách đồng bộ, có hiệu quả để đầu tư rừng sản xuất là rừng tự nhiên (đối tượng không chỉ có giá trị về kinh tế mà có ý nghĩa quan trọng về phòng hộ, bảo vệ môi trường, bảo vệ nguồn nước ngầm, bảo tồn đa dạng sinh học, an ninh quốc phòng...) nhằm bảo vệ và phát triển rừng tự nhiên hiện có; khuyến khích các thành phần kinh tế đầu tư quản lý bảo vệ và phát triển rừng tự nhiên là rừng sản xuất bằng cơ chế, chính sách cụ thể.

+ Kiểm kê toàn bộ diện tích khoán bảo vệ rừng; khoán đất lâm nghiệp theo quy định tại Nghị định số 01/NĐ-CP ngày 15 tháng 01 năm 1995 và Nghị định số 135/2005/NĐ-CP ngày 08 tháng 11 năm 2005 của Chính phủ về việc giao khoán đất nông nghiệp, đất rừng sản xuất và đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản trong các nông trường, lâm trường quốc doanh và các quy định khác của Nhà nước. Kiên quyết thu hồi, thanh lý hợp đồng khoán bảo vệ rừng, khoán đất lâm nghiệp không đúng đối tượng hoặc tổ chức, cá nhân đã nhận khoán bảo vệ rừng nhưng thiếu trách nhiệm, vi phạm quy định của Nhà nước.

- Sắp xếp, đổi mới nông, lâm trường: Với vai trò thường trực Ban soạn thảo báo cáo tổng kết Nghị quyết 28-NQ/TW của Bộ Chính trị; Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã trình Thủ tướng Chính phủ: Báo cáo tổng kết, Dự thảo Nghị quyết của Bộ Chính trị về tiếp tục sắp xếp, đổi mới và nâng cao hiệu quả công ty nông, lâm nghiệp (Tờ trình số 1300/TTr-BNN-TCLN ngày 18/4/2013). Trong thời gian tới, Bộ sẽ phối hợp với các Bộ, ngành liên quan thực hiện kế hoạch của Chính phủ theo chỉ đạo của Bộ Chính trị tại Nghị quyết số 30-NQ/TW ngày 12/3/2014.

- Đề nghị TW không thực hiện Quyết định số 102/2009/QĐ-TTg, nếu thực hiện thì cho phép địa phương chủ động đầu tư trực tiếp cho hộ

nghèo: mỗi hộ được đầu tư một lần, mức đầu tư từ 7-10 triệu đồng/hộ nghèo, 5-6 triệu đồng/hộ cận nghèo để thoát nghèo bền vững, tránh tình trạng tái nghèo.

- Nghiên cứu xây dựng loại hình hợp tác xã nông nghiệp (HTXNN), tổ hợp tác (THT) giản đơn hoạt động theo cơ chế đặc thù cho đồng bào DTTS tại chỗ nói riêng và đồng bào DTTS cả nước nói chung. (các chính sách hỗ trợ thông qua các tổ chức này, đặc biệt là cấp đất sản xuất theo Quyết định 755/QĐ - TTg, ngày 20/5/2013).

- Đưa công tác khuyến nông, khuyến lâm thành chương trình ưu tiên đầu tư cho Tây Nguyên, để giúp đồng bào DTTS thay thế dần các giống cũ bằng giống mới có năng suất cao, đi đôi với áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật lai ghép, thâm canh và công nghệ sinh học để tăng năng suất, chất lượng sản phẩm là điều kiện để nâng cao thu nhập, đời sống.

- Nghiên cứu chính sách riêng khuyến khích đồng bào DTTS sinh đẻ có kế hoạch, mỗi hộ chỉ có từ 2 đến 3 con.

2. Đối với dân di cư tự do:

2.1. Về tuyên truyền

- Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, vận động làm cho mọi người dân nhận thức được tác hại của hành vi di cư tự do cho bản thân và cộng đồng. Đổi mới phương thức tuyên truyền, áp dụng hình thức trực quan sinh động phù hợp với trình độ dân trí, văn hóa của từng dân tộc để mọi người dân hiểu rõ chủ trương chính sách của Đảng và Nhà nước, phát huy nội lực cùng nhà nước khắc phục tình trạng di cư tự do.

- Huy động mọi lực lượng như: Đoàn thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, Hội Phụ nữ, Hội Nông dân, Hội Cựu chiến binh...đặc biệt là già làng trưởng bản và cả những người di cư tự do quay trở về quê cũ để vận động giải thích cho đồng bào vùng khó khăn, có ý định di cư tự do khắc phục khó khăn trước mắt, tích cực tăng gia sản xuất, cải thiện, tăng thu nhập, an tâm sinh sống ở tại quê hương.

2.2. Về cơ chế chính sách

Nghiên cứu điều chỉnh cơ chế chính sách tạo điều kiện cho đồng bào cải thiện và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần ổn định đời sống tại chỗ là chính. Cụ thể là:

a) Đối với vùng khó khăn có dân di cư tự do đi

- Điều chỉnh, bổ sung cơ chế chính sách hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội, ổn định dân cư theo hướng:

+ Thống nhất nội dung hỗ trợ, mức hỗ trợ của các Chương trình, dự án hiện hành cho các đối tượng hộ nghèo, hộ cận nghèo trên từng địa bàn, tránh chồng chéo chính sách;

+ Điều chỉnh cơ cấu đầu tư, tăng tỷ trọng đầu tư hỗ trợ phát triển sản xuất của các Chương trình lên 25%-30%; đồng thời thực hiện hỗ trợ theo phương án sản xuất cụ thể trên từng vùng nhằm nâng cao hiệu quả đầu tư và tăng thu nhập cho người dân;

+ Thay đổi cơ chế hỗ trợ phát triển sản xuất cho không như hiện nay bằng hình thức vay không lãi hoặc hỗ trợ lãi suất, bảo đảm thu hồi quay vòng vốn nhằm nâng cao ý thức trách nhiệm của người dân trong việc sử dụng nguồn vốn hỗ trợ có hiệu quả;

- Nâng mức hỗ trợ phát triển kinh tế xã hội các vùng nghèo, vùng khó khăn, đảm bảo hỗ trợ đúng mức để cải thiện và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người dân, cụ thể:

+ Hỗ trợ khai hoang xây dựng đồng ruộng từ 7 triệu đồng/ha hiện nay lên 15 triệu đồng/ha-20 triệu đồng/ha; tạo nương cố định từ 4 triệu đồng/ha lên 8 triệu đồng/ha-12 triệu đồng/ha (tùy theo địa bàn);

+ Điều chỉnh mức hỗ trợ trồng rừng sản xuất quy định tại Quyết định số 147/2007/QĐ-TTg ngày 10/9/2007 của Thủ tướng Chính phủ từ 2 triệu đồng/ha-3 triệu đồng/ha lên 4 triệu đồng/ha-6 triệu đồng/ha; Khoanh nuôi bảo vệ rừng từ 200 nghìn đồng/ha lên 400 nghìn đồng/ha. Đối với 62 huyện nghèo được nâng mức hỗ trợ trồng rừng sản xuất từ 2 triệu đồng/ha-5 triệu đồng/ha lên 4 triệu đồng/ha-10 triệu đồng/ha (tùy loại rừng);

+ Cho vay vốn sản xuất không lãi với chu kỳ 2-3 vụ trở lên, mức vay tối thiểu từ 10 triệu đồng-15 triệu đồng/hộ (tùy loại cây, con);

+ Đầu tư hoàn thiện cơ sở hạ tầng phục vụ sản xuất và sinh hoạt, bảo đảm giao thông đi lại thông suốt 4 mùa đến trung tâm xã, có đủ công trình nước sinh hoạt hợp vệ sinh, trường lớp học, cơ sở y tế, điện sinh hoạt, hệ thống phát thanh, truyền hình...

b) Đối với vùng có dân di cư tự do đến

- Hỗ trợ bố trí ổn định dân di cư tự do ở phân tán vào vùng quy hoạch theo quy định tại điểm c, Khoản 2 Quyết định số 1776/QĐ-TTg ngày 21/11/2012 của Thủ tướng Chính phủ “Phê duyệt Chương trình Bố trí dân cư các vùng: Thiên tai, đặc biệt khó khăn, biên giới, hải đảo, di cư tự do, khu rừng đặc dụng giai đoạn 2013 - 2015 và định hướng đến năm 2020”;

- Hỗ trợ xây dựng kết cấu hạ tầng khu tái định cư dân di cư tự do theo Quy định tại điểm b, Khoản 2 Quyết định số 1776/QĐ-TTg;

- Chuyển đổi mục đích sử dụng đất theo quy hoạch, kế hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt để giao đất ở, đất sản xuất cho hộ di cư tự do ở vùng dự án quy hoạch.

2.3. Về phát triển sản xuất

- Rà soát quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đai trên từng địa bàn kết hợp với khai hoang phục hóa để đảm bảo đất sản xuất cho đồng bào theo mức quy định tại Quyết định số 755/QĐ-TTg ngày 20/5/2013 của Thủ tướng Chính phủ. Đối với những khu vực khó khăn về quỹ đất cần có kế hoạch đào tạo nghề, tạo việc làm hoặc bố trí di chuyển dân đến địa bàn khác theo quy hoạch, kế hoạch.

- Thực hiện chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi ở từng vùng; chú trọng phát triển cây hàng hóa, chăn nuôi đại gia súc, trồng rừng kinh tế, khoanh nuôi bảo vệ rừng, tạo nguồn thu nhập từ rừng;

- Tổ chức cung ứng giống cây trồng, vật nuôi năng suất, chất lượng cao cho sản xuất. Tăng cường công tác khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư, chuyển giao tiến bộ kỹ thuật, thâm canh tăng vụ, nâng cao năng suất chất lượng sản phẩm;

- Phát triển ngành nghề, đặc biệt là ngành nghề truyền thống của địa phương;

- Tăng cường công tác thông tin, tìm kiếm thị trường, gắn sản xuất với tiêu thụ sản phẩm cho người dân, nhất là ở các vùng khó khăn.

2.4. Về quản lý

- Đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ xã, thôn, bản, đạt trình độ học vấn từ trung học trở lên, từng bước nâng cao trình độ lý luận và nghiệp vụ để làm tốt công tác quản lý kinh tế, quản lý xã hội, nắm vững chế độ chính sách của Đảng và Nhà nước, linh hoạt, sáng tạo trong tổ chức thực hiện cơ chế, chính sách, đáp ứng yêu cầu và nguyện vọng của người dân;

- Nâng cao trách nhiệm của chính quyền các cấp trong việc quản lý dân cư, kiên quyết không để tiếp tục xảy ra tình trạng dân DCTD. Nếu địa phương nào để dân DCTD phải chịu trách nhiệm trước cấp trên quản lý trực tiếp, đồng thời phải có trách nhiệm phối hợp với các địa phương nơi đến để giải quyết đưa dân trở về quê cũ.

- Phối hợp chặt chẽ giữa địa phương có dân đi và dân đến trong việc: cung cấp thông tin, xác minh đối tượng, hỗ trợ kinh phí bố trí dân cư vào vùng quy hoạch, giao đất, nhập khẩu để đồng bào ổn định cuộc sống.

- Ban hành quy chế, kiên quyết xử lý, giải quyết triệt để tình trạng phá rừng, xâm canh, mua bán sang nhượng đất đai, ngăn chặn cơ hội DCTD.

- Đấu tranh có hiệu quả với các luận điệu xuyên tạc về tự do tín ngưỡng, chia rẽ dân tộc theo tinh thần Nghị quyết Trung ương 7 về dân tộc, tôn giáo.

2.5. Về Quy hoạch bố trí, ổn định dân cư

- Thực hiện có hiệu quả Chương trình Bố trí ổn định dân cư đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1176/QĐ-TTg ngày 21/11/2012 của Thủ tướng Chính phủ giai đoạn 2013-2015 và định hướng đến năm 2020. Trước hết ưu tiên thực hiện các điểm dân cư ở vùng đặc biệt khó khăn (thiếu đất, thiếu nước, thiếu cơ sở hạ tầng), vùng có nguy cơ về thiên tai (sạt lở đất, lũ quét, lũ ống, ngập lũ...), vùng dân DCTD đến ở phân tán không theo quy hoạch. Hình thành các điểm dân cư tập trung với quy mô tối thiểu từ 20-30 hộ/thôn, đảm bảo thuận tiện cho quản lý dân cư và đầu tư hoàn thiện cơ sở hạ tầng.

- Bố trí ổn định dân cư theo nhiều hình thức như: Di chuyển vào vùng tập trung thành lập thôn, bản mới, xen ghép vào các thôn, bản hiện có và ổn định dân cư tại chỗ nhằm đáp ứng nhu cầu di dân thực tế và khắc phục khó khăn về quỹ đất ở, đất sản xuất của từng địa bàn.

2.6. Giải pháp về vốn

- Ưu tiên đầu tư những địa bàn khó khăn để đẩy nhanh phát triển kinh tế xã hội, ổn định dân cư. Trước hết, bảo đảm vốn ngân sách trung ương hỗ trợ để thực hiện dự án bố trí ổn định dân cư các xã biên giới Việt - Trung theo Quyết định số 570/QĐ-TTg ngày 17/5/2012 của Thủ tướng Chính phủ giai đoạn 2012-2017 với tổng số 1.550 tỷ đồng; thực hiện Chương trình bố trí ổn định dân cư giai đoạn 2013-2020 theo Quyết định số 1776/QĐ-TTg ngày 21/11/2012 của Thủ tướng Chính phủ với tổng số 10.064 tỷ đồng; hỗ trợ phát triển sản xuất các huyện nghèo theo Nghị quyết 30a/NQ-CP là 2.500 tỷ đồng;

- Tiếp tục hỗ trợ vốn ngân sách trung ương với tổng số: 3.800 tỷ đồng để thực hiện các dự án bố trí ổn định dân di cư tự do có đời sống khó khăn vào vùng quy hoạch thuộc các tỉnh trọng điểm có dân di cư tự do đến.

- Từng địa phương chủ động lồng ghép nguồn vốn và các Chương trình, dự án và NSDP trên địa bàn để đầu tư đồng bộ phát triển kinh tế xã hội vùng khó khăn, tạo điều kiện để người dân ổn định bền vững.

3. Nghiên cứu chính sách ưu tiên thu hút vốn đầu tư cơ sở hạ tầng cho nông nghiệp, nông thôn:

Để tạo điều kiện cho sản xuất nông nghiệp phát triển bền vững, tăng năng suất cây trồng, tăng hệ số sử dụng đất là điều kiện tiên quyết để nâng cao đời sống người dân, góp phần xoá đói giảm nghèo bền vững cho vùng đồng bào dân tộc nói riêng và cho khu vực Tây Nguyên nói chung:

- Ưu tiên vốn đầu tư (từ ngân sách TW, trái phiếu Chính phủ, vốn ODA và từ nguồn vốn huy động khác) cho phát triển cơ sở hạ tầng nông nghiệp, nông thôn đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững như hệ thống thủy lợi có qui mô lớn, xây mới và nâng cấp duy tu, sửa chữa trên 20.4% các công trình thủy lợi đang bị xuống cấp, phát triển các hồ đập mới, cứng hoá kênh mương để cung cấp đủ nước tưới cho SXNN và dân sinh trong mùa khô. Ngoài ra tiếp tục quan tâm ưu tiên đầu tư hệ thống giao thông như đường giao thông liên xã, đường đến các vùng sản xuất lớn, mở rộng đường giao thông đến các xã vùng sâu, vùng xa, biên giới, nhất là các xã vùng đặc biệt khó khăn nhất là đường Quốc lộ 14, trục chính của vùng Tây Nguyên.

- Triển khai thực hiện Nghị định số 210/2013/NĐ-CP ngày 19/12/2013 của Chính phủ về chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn với các nội dung: Ưu đãi về đất đai, hỗ trợ về đầu tư phát triển sản xuất nông nghiệp và nông thôn Tây Nguyên.

- Điều chỉnh Luật Ngân sách nhà nước (khoản 3 điều 8) theo hướng các tỉnh Tây Nguyên được phép huy động vốn trong nước để đầu tư các công trình kết cấu hạ tầng. Mức dư nợ từ nguồn vốn huy động không vượt quá 100% vốn đầu tư xây dựng cơ bản trong nước hàng năm của ngân sách cấp tỉnh.

III. KIẾN NGHỊ

1. Đối với Chính phủ:

- Thủ tướng Chính phủ tiếp tục quan tâm, tập trung hỗ trợ đầu tư phát triển kinh tế xã hội các vùng khó khăn thuộc địa phương có dân di theo các Chương trình, dự án hiện hành để cải thiện và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần cho người dân, hạn chế di cư tự do; đồng thời hỗ trợ đầu tư cho những địa phương có dân đến nhiều hoàn thành các dự án ổn định dân cư, bố trí dân vào vùng quy hoạch, ổn định đời sống bền vững ở quê hương mới, không tái di cư tự do (*vốn hỗ trợ là 3.800 tỷ đồng để thực hiện các dự án bố trí ổn định dân DCTD có đời sống khó khăn vào vùng quy hoạch thuộc các tỉnh trọng điểm có dân di cư tự do đến.*

- Giao các Bộ, ngành theo chức năng quản lý thực hiện hướng dẫn, chỉ đạo, kiểm tra, rà soát quy hoạch, kế hoạch, cơ chế chính sách và cân đối nguồn vốn hỗ trợ tạo điều kiện cho các địa phương tổ chức thực hiện các Chương trình mục tiêu, Chương trình phát triển kinh tế xã hội có hiệu quả; trong đó có chính sách hỗ trợ đầu tư tái trồng cây công nghiệp đặc sản của vùng như: Cao su, cà phê, hồ tiêu...

- Giao Ủy ban nhân dân các tỉnh nâng cao trách nhiệm quản lý trong việc tổ chức thực hiện các Chương trình, dự án; nắm chắc tình hình quản lý

nhân khẩu, sản xuất, đời sống và tâm tư nguyện vọng của người dân để có biện pháp hỗ trợ kịp thời, không để dân tiếp tục di cư tự do đi nơi khác.

2. Đối với các Bộ, ngành Trung ương:

- Tiếp tục rà soát cơ chế chính sách; nghiên cứu, đề xuất trình Thủ tướng Chính phủ cơ chế chính sách mới phù hợp với thực tiễn để khuyến khích và tạo điều kiện cho người dân phát triển kinh tế, tăng thu nhập, ổn định bền vững.

- Phối hợp chặt chẽ giữa các Bộ, ngành trong việc xây dựng quy hoạch, kế hoạch, chính sách, tham gia tích cực vào giải quyết tình trạng dân di cư tự do.

3. Đối với các địa phương:

- Ủy ban nhân dân các tỉnh có dân đi và đến tiếp tục thực hiện nghiêm túc các giải pháp đã nêu trong Chỉ thị số 39/2004/CT-TTg; báo cáo kịp thời Thủ tướng Chính phủ những khó khăn, vướng mắc, những nội dung chính sách cần điều chỉnh bổ sung để giải quyết cơ bản tình trạng dân DCTD.

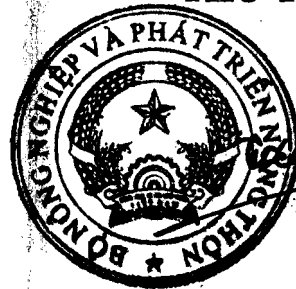
- Kiện toàn bộ máy quản lý chuyên ngành ở địa phương, chủ trì là đầu mối giúp UBND tỉnh, theo dõi, kiểm tra nắm chắc tình hình di biến động dân cư, xây dựng quy hoạch, kế hoạch, chính sách để bố trí ổn định dân cư trên địa bàn.

Trên đây, báo cáo Chuyên đề: “*Tiếp tục tổ chức rà soát thực trạng hạ tầng nông thôn; đánh giá tình hình sử dụng đất, rừng; tình hình sản xuất, đời sống của đồng bào dân tộc thiểu số tại chỗ và dân di cư tự do ở các tỉnh Tây Nguyên để đề xuất cơ chế, chính sách giải quyết cơ bản tình hình sản xuất, đời sống vùng đồng bào DTTS*”; của Bộ Nông nghiệp và PTNT để tiếp tục thực hiện Nghị quyết 10 của Bộ Chính trị./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Bộ trưởng Cao Đức Phát (để B/c);
- Lãnh đạo Bộ;
- Các Bộ: Tài nguyên và Môi trường;
Tài chính; Lao động- Thương binh và Xã hội.
- Ủy ban Dân tộc
- UBND các tỉnh Tây Nguyên;
- Lưu VT, KTHT.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Hà Công Tuấn